BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**197,717,158,902**	**111,323,910,008**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**744,627,977**	**2,879,382,101**
111	1. Tiền	V.01	744,627,977	2,879,382,101
112	2. Các khoản tương đương tiền			
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**87,717,748,823**	**43,692,336,110**
131	1. Phải thu khách hàng		38,773,099,485	16,055,994,787
132	2. Trả trước cho người bán		50,298,163	168,964,830
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		48,758,247,900	27,343,061,425
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD			
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	136,103,275	124,315,068
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.04	**16,568,452,759**	**35,139,288,730**
141	1. Hàng tồn kho		16,568,452,759	35,139,288,730
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**92,686,329,343**	**29,612,903,067**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		61,623,124	37,788,559
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05		
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		92,624,706,219	29,575,114,508
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**12,590,512,328**	**12,576,005,471**
220	**II. Tài sản cố định**		**2,692,192,953**	**2,016,721,473**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	2,692,192,953	2,016,721,473
222	*- Nguyên giá*		*4,048,696,598*	*3,006,696,598*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(1,356,503,645)*	*(989,975,125)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09		
225	*- Nguyên giá*			
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10		
228	*- Nguyên giá*			
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*			
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11		
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**1,000,000,000**	**1,000,000,000**
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	1,000,000,000	1,000,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**8,898,319,375**	**9,559,283,998**
261	1. Tài sản dài hạn khác	V.14		375,000,000
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.21		
268	3. Chi phí trả trước dài hạn		8,898,319,375	9,184,283,998
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**210,307,671,230**	**123,899,915,479**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**182,876,120,115**	**96,782,557,658**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**182,876,120,115**	**96,782,557,658**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	11,668,107,814	12,485,695,012
312	2. Phải trả người bán		609,050,264	279,770,264
313	3. Người mua trả tiền trước		8,218,468,750	6,786,090,812
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	4,752,347,866	2,668,749,483
315	5. Phải trả người lao động		92,135,397	
316	6. Chi phí phải trả	V.17	84,838,847,167	
317	7. Phải trả nội bộ			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	72,651,038,906	74,492,434,985
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		46,123,951	69,817,102
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**27,431,551,115**	**27,117,357,821**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.22	**27,431,551,115**	**27,117,357,821**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		19,568,000,000	19,568,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1,937,223,600	1,937,223,600
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2,396,777,625	1,728,344,317
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		338,271,894	104,159,697
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3,191,277,996	3,779,630,207
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**210,307,671,230**	**123,899,915,479**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
001	1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý			
007	5. Ngoại tệ các loại			
008	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà nội, ngày 12 tháng 1 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Công ty
Nguyễn thị Thu Hoài	Lý Văn Thương	Vũ Duy Hậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 4 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.25	**42,218,772,261**	**63,103,411,999**	**105,188,449,518**	**130,737,197,068**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26				
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv**	VI.27	**42,218,772,261**	**63,103,411,999**	**105,188,449,518**	**130,737,197,068**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	VI.28	**40,557,808,112**	**61,037,119,852**	**100,739,374,374**	**125,964,016,638**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv**		**1,660,964,149**	**2,066,292,147**	**4,449,075,144**	**4,773,180,430**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	**863,527,033**	**338,898,192**	**3,333,780,833**	**2,674,241,563**
22	7. Chi phí tài chính	VI.30	**392,128,442**	**287,073,724**	**1,399,327,871**	**825,527,194**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		392,128,442	287,073,724	1,399,327,871	825,527,194
24	8. Chi phí bán hàng					
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		64,021,472	587,921,300	2,258,609,237	1,941,095,004
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2,068,341,268**	**1,530,195,315**	**4,124,918,869**	**4,680,799,795**
31	11. Thu nhập khác		6,526,119	666,666,666	6,526,119	666,666,666
32	12. Chi phí khác		19,828,502	152,213,436	455,690,842	197,319,216
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(13,302,383)**	**514,453,230**	**(449,164,723)**	**469,347,450**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2,055,038,885**	**2,044,648,545**	**3,675,754,146**	**5,150,147,245**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.31	518,716,847	192,225,423	1,032,861,247	467,903,315
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.32				
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**1,536,322,038**	**1,852,423,122**	**2,642,892,899**	**4,682,243,930**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**785.1**	**946.7**	**1,350.6**	**2,392.8**

Hà nội, ngày 12 tháng 1 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Công ty
Nguyễn thị Thu Hoài	Lý Văn Thương	Vũ Duy Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý 4 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		85,699,751,329	98,095,786,237
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ		(1,072,067,133)	(2,199,769,198)
3	Tiền chi trả cho người lao động		(1,510,808,022)	(1,059,526,999)
4	Tiền chi trả lãi vay		(1,359,249,819)	(998,989,913)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN		(455,840,558)	(294,460,265)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		116,693,092	358,399,902
7	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(54,296,045,748)	(63,267,990,122)
02	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**27,122,433,141**	**30,633,449,642**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Thu hồi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia			
03	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**-**	**-**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		(27,140,971,947)	(28,059,574,712)
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay			
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH		(2,116,215,318)	(2,025,120,000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**(29,257,187,265)**	**(30,084,694,712)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(2,134,754,124)**	**548,754,930**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**2,879,382,101**	**2,330,627,171**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**744,627,977**	**2,879,382,101**

Hà nội, ngày 12 tháng 1 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Công ty
Nguyễn thị Thu Hoài	**Lý Văn Thương**	**Vũ Duy Hậu**

	TIẾNG VIỆT	ENGLISH
KHÁCH HÀNG:	**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XL CONSTREXIM SỐ 8**	
Địa chỉ:	Tòa nhà Constrexim 8, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội	9 Hồ Tùng Mậu street, Vinh City
Header Báo cáo:	cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010	For the fiscal year ended 31 December 2008
Kỳ kế toán	Năm 2009	Year 2008
Ngày kết thúc:	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010	As at 31 December 2008
Nơi lập báo cáo:	Hà Nội, ngày 12 tháng 1 năm 2011	Ha Noi, 30th january 2009
Giám đốc	Vũ Duy Hậu	Mai Bich Thuy
Kế toán trưởng	Lý Văn Thương	Mai Hong Nghia
Người lập biểu	Nguyễn Thị Thu Hoài	Nguyen Thi Hoa
Kiểm toán viên:	Nguyễn Viết Long	Nguyen Viet Long
Kỳ này	31/12/2010	Closing balance
	Cuối năm	This year
Kỳ trước	01/01/2010	Opening balance
	Đầu năm	Last year
	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010	Year 2008
	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009	Year 2007
	Năm trước	

DANH MỤC TÀI KHOẢN

TK *TB*	Tên tài khoản	TK *BS*	TK *IS*
111	Tiền mặt	111	
112	Tiền gửi ngân hàng, các tổ chức tín dụng	112	
113	Tiền đang chuyển	113	
121	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	
1211	Cổ phiếu ngắn hạn	1211	
1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu ngắn hạn	1212	
1211t	Cổ phiếu dưới (dưới 3 tháng)	1211t	
1212t	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu dưới 3 tháng	1212t	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	128	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	1281	
1288	Đầu tư ngắn hạn khác	1288	
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	
131	Phải thu khách hàng	131	
131c	Khách hàng trả tiền trước	131c	
131d	Phải thu dài hạn của khách hàng	131d	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	133	
136	Phải thu nội bộ	136	
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	1361	
1368	Phải thu nội bộ khác	1368	
136d	Phải thu nội bộ dài hạn	136d	
138	Phải thu khác	138	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	1381	
1385	Phải thu cổ phần hóa	1385	
1388	Các khoản phải thu khác	1388	
1388c	Phải thu khác (dư có)	1388c	
1388d	Các khoản phải thu khác dài hạn	1388d	
139	Dự phòng phải thu khó đòi	139	
139d	Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn	139d	
141	Tạm ứng	141	
141c	Tạm ứng dư có	141c	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	142	
144	Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	144	
151	Hàng mua đang đi đường	151	
152	Nguyên liệu, vật liệu	152	
153	Công cụ, dụng cụ	153	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	154	
155	Thành phẩm	155	
156	Hàng hóa	156	
157	Hàng gửi bán	157	
158	Hàng hóa kho bảo thuế	158	
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	159	
161	Chi sự nghiệp	161	
211	TSCĐ hữu hình	211	
212	TSCĐ thuê tài chính	212	
213	TSCĐ vô hình	213	
217	Bất động sản đầu tư	217	
2141	Khấu hao TSCĐ hữu hình	2141	
2142	Khấu hao TSCĐ thuê tài chính	2142	
2143	Khấu hao TSCĐ vô hình	2143	
2147	Khấu hao bất động sản đầu tư	2147	
221	Đầu tư vào công ty con	221	
222	Vốn góp liên doanh	222	

Ý kiến khách hàng
Ok
Refuse
Waiting
-

223	Đầu tư vào công ty liên kết	223
228	Đầu tư dài hạn khác	228
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229
241	Xây dựng cơ bản dở dang	241
242	Chi phí trả trước dài hạn	242
243	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	243
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	244
311	Vay ngắn hạn	311
315	Nợ dài hạn đến hạn trả	315
331	Phải trả cho người bán	331
331n	Trả trước cho người bán	331n
331d	Phải trả dài hạn người bán	331d
3331	Thuế GTGT phải nộp	3331
33311	Thuế GTGT đầu ra	33311
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	33312
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3332
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	3333
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334
3335	Thuế thu nhập cá nhân	3335
3336	Thuế tài nguyên	3336
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3337
3338	Thuế khác	3338
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư Nợ)	3339
3331n	Thuế GTGT phải nộp (dư nợ)	3331n
3332n	Thuế tiêu thụ đặc biệt (dư Nợ)	3332n
3333n	Thuế xuất, nhập khẩu (dư Nợ)	3333n
3334n	Thuế thu nhập doanh nghiệp (dư Nợ)	3334n
3335n	Thuế thu nhập cá nhân (dư nợ0	3335n
3336n	Thuế tài nguyên (dư nợ)	3336n
3337n	Thuế nhà đất, tiền thuê đất (dư Nợ)	3337n
3338n	Thuế khác (dư Nợ)	3338n
3339n	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư Nợ)	3339n
334	Phải trả CNV	334
334n	Phải trả CNV (dư nợ)	334n
335	Chi phí phải trả	335
336	Phải trả nội bộ	336
336d	Phải trả nội bộ (dài hạn)	336d
337	Thanh toán theo tiến độ kế hoạch HĐXD	337
337n	Phải thu theo tiến độ HĐXD	337n
338	Phải trả, phải nộp khác	338
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	3381
3382	Kinh phí công đoàn	3382
3383	Bảo hiểm xã hội	3383
3384	Bảo hiểm y tế	3384
3385	Phải trả về cổ phần hóa	3385
3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3386
3387	Doanh thu chưa thực hiện	3387
3388	Phải trả, phải nộp khác	3388
3388n	Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)	3388n
338d	Phải trả, phải nộp khác (dài hạn)	338d
341	Vay dài hạn	341
342	Nợ dài hạn	342
343	Trái phiếu phát hành	343
344	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	344
347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	347
351	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	351
352	Dự phòng phải trả ngắn hạn	352
352d	Dự phòng phải trả dài hạn	352d
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4111
4112	Thặng dư vốn cổ phần	4112
4118	Vốn khác của chủ sở hữu	4118
419	Cổ phiếu quỹ	419
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413
414	Quỹ đầu tư, phát triển	414
415	Quỹ dự phòng tài chính	415
418	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418
421	Lợi nhuận chưa phân phối	421
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431
3531	Quỹ khen thưởng	3531
3532	Quỹ phúc lợi	3532
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	3533
356	Qũy phát triển khoa học và công nghệ	356
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB	441
451	Quỹ quản lý của cấp trên	451
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	461
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	466
-		-

511	Doanh thu bán hàng	421	511		
512	Doanh thu bán hàng nội bộ	421	512		
515	Thu nhập hoạt động tài chính	421	515		
521	Chiết khấu thương mại	421	521		
531	Hàng bán bị trả lại	421	531		
532	Giảm giá hàng bán	421	532		
621	Chi phí NVL trực tiếp	154			
622	Chi phí nhân công trực tiếp	154			
627	Chi phí sản xuất chung	154			
632	Giá vốn hàng bán	421	632		
635	Chi phí hoạt động tài chính	421	635		
641	Chi phí bán hàng	421	641		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	421	642		
711	Thu nhập khác	421	711		
811	Chi phí khác	421	811		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	421	8211		
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	421	8212		
001	Tài sản thuê ngoài	001			
002	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		co 1368	196429500
003	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		no 632	180067401
004	Nợ khó đòi đã xử lý	004		n 3351	16362099
007	Ngoại tệ các loại	007			
008	Dự toán chi hoạt động	008		co 3351	180067401
	Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			no 632	180067401
-		-			

Thay đổi mã số so với BC 2005

Mẫu 2006 bổ sung thêm chỉ tiêu này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XL CONSTREXIM SỐ 8
Tòa nhà Constrexim 8, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

CÁC BÚT TOÁN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Số TT	Diễn giải điều chỉnh	TK hạch toán Nợ	TK hạch toán Có	Số điều chỉnh	Điều chỉnh ảnh hưởng đến Bảng CĐKT	Điều chỉnh ảnh hưởng đến Báo cáo KQKD	Ý KIẾN kh.hàng	Tham chiếu	Ghi chú .	Tài khoản truy vấn H.toán	CĐKT	KQKD
		a	d							.	.	.
	NĂM NAY											
		112	141	**412,920**	*112*	*141*				112.141	112.141	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
	Lợi nhuận trước thuế thay đổi									**.**	**0.0**	**0.0**
										.	0.0	0.0
1	Đ/c Thuế TNDN phải nộp do ảnh hưởng đ/c trên									.	0.0	0.0
2	Đ/c phân phối LN sau thuế do ảnh hưởng của đ/c trên									.	0.0	0.0
	NĂM TRƯỚC									.	.	.
1	Phân loại lại tài khoản	335	351		*335*	*351*				335.351	335.351	0.0
		315	341		*315*	*341*				315.341	315.341	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0
										.	0.0	0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XL CONSTREXIM SỐ 8
TỔNG HỢP BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Cuối năm				Đầu năm			
Mã số	**TÀI SẢN**	**Báo cáo**	**Đ/c Nợ**	**Đ/c Có**	**Sau điều chỉnh**	**Báo cáo**	**Đ/c Nợ**	**Đ/c Có**	**Sau điều chỉnh**
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**127,305,631,451**	**412,920**	**412,920**	**127,305,631,451**	**111,323,910,008**			**111,323,910,008**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**1,600,704,159**	**412,920**		**1,601,117,079**	**2,879,382,101**			**2,879,382,101**
111	1. Tiền	1,600,704,159	412,920		1,601,117,079	2,879,382,101			2,879,382,101
111a	*- Tiền mặt tại quỹ*	*14,734,060*			*14,734,060*	*266,424,297*			*266,424,297*
111b	*- Tiền gửi ngân hàng*	*1,585,970,099*	*412,920*		*1,586,383,019*	*2,612,957,804*			*2,612,957,804*
111c	*- Tiền đang chuyển*								
112	2. Các khoản tương đương tiền								
112a	*- Cổ phiếu (dưới 3 tháng)*								
112b	*- Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu (dưới 3 tháng)*								
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**								
121	1. Đầu tư ngắn hạn								
121a	*- Cổ phiếu ngắn hạn*								
121b	*- Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu ngắn hạn*								
121c	*- Tiền gửi có kỳ hạn*								
121d	*- Đầu tư ngắn hạn khác*								
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)								
130	**III. Các khoản phải thu**	**35,207,520,416**			**35,207,520,416**	**43,692,336,110**			**43,692,336,110**
131	1. Phải thu của khách hàng	9,669,080,040			9,669,080,040	16,055,994,787			16,055,994,787
132	2. Trả trước cho người bán	144,964,830			144,964,830	168,964,830			168,964,830
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	25,348,839,241			25,348,839,241	27,343,061,425			27,343,061,425
133a	*- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc*								
133b	*- Phải thu nội bộ khác*	25,348,839,241			*25,348,839,241*	*27,343,061,425*			*27,343,061,425*
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD								
135	5. Các khoản phải thu khác	44,636,305			44,636,305	124,315,068			124,315,068
135a	*- Phải thu khác*	*44,636,305*			*44,636,305*	*124,315,068*			*124,315,068*
135b	*- Phải thu về cổ phần hóa*								
135c	*- Phải thu cán bộ CNV*								
135d	*- Phải trả phải nộp khác dư nợ*								
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)								
140	**IV. Hàng tồn kho**	**21,948,289,496**			**21,948,289,496**	**35,139,288,730**			**35,139,288,730**
141	1. Hàng tồn kho	21,948,289,496			21,948,289,496	35,139,288,730			35,139,288,730
141a	*- Hàng mua đang đi đường*								
141b	*- Nguyên vật liệu*								
141c	*- Công cụ, dụng cụ*								
141d	*- Chi phí SXKD dở dang*	*21,948,289,496*			*21,948,289,496*	*35,139,288,730*			*35,139,288,730*
141e	*- Thành phẩm*								
141f	*- Hàng hóa*								
141g	*- Hàng gửi bán*								
141h	*- Hàng hóa kho bảo thuế*								
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)								

150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**68,549,117,380**		**412,920**	**68,548,704,460**	**29,612,903,067**			**29,612,903,067**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	83,435,928			83,435,928	37,788,559			37,788,559
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	1,376,478,515			1,376,478,515				
154	3. Các khoản thuế phải thu								
154a	*-Thuế GTGT phải nộp (dư nợ)*								
154b	*-Thuế tiêu thụ đặc biệt (dư Nợ)*								
154c	*-Thuế xuất, nhập khẩu (dư Nợ)*								
154d	*-Thuế thu nhập doanh nghiệp (dư Nợ)*								
154e	*-Thuế thu nhập cá nhân (dư nợ)*								
154f	*-Thuế tài nguyên (dư nợ)*								
154g	*-Thuế nhà đất, tiền thuê đất (dư Nợ)*								
154h	*-Thuế khác (dư Nợ)*								
154i	*-Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư Nợ)*								
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	67,089,202,937		412,920	67,088,790,017	29,575,114,508			29,575,114,508
	- Tài sản thiếu chờ xử lý	*3,000,000*			*3,000,000*	*3,000,000*			*3,000,000*
	- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	*40,148,910*			*40,148,910*				
	- Tạm ứng	*67,046,054,027*		*412,920*	*67,045,641,107*	*29,572,114,508*			*29,572,114,508*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**11,997,509,568**			**11,997,509,568**	**12,576,005,471**			**12,576,005,471**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**								
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng								
212	2. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc								
213	3. Phải thu nội bộ dài hạn								
218	4. Phải thu dài hạn khác								
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi								
220	**II. Tài sản cố định**	**2,300,332,994**			**2,300,332,994**	**2,016,721,473**			**2,016,721,473**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	2,300,332,994			2,300,332,994	2,016,721,473			2,016,721,473
222	*- Nguyên giá*	*3,438,696,598*			*3,438,696,598*	*3,006,696,598*			*3,006,696,598*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*	*-1,138,363,604*			*(1,138,363,604)*	*-989,975,125*			*(989,975,125)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính								
225	*- Nguyên giá*								
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế*								
227	3. Tài sản cố định vô hình								
228	*- Nguyên giá*								
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*								
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang								
240	**III. Bất động sản đầu tư**								
241	- Nguyên giá								
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)								
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**1,000,000,000**			**1,000,000,000**	**1,000,000,000**			**1,000,000,000**
251	1. Đầu tư vào công ty con								
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh								
	- Đầu tư vào công ty liên doanh								
	- Đầu tư vào công ty liên kết								
258	3. Đầu tư dài hạn khác	1,000,000,000			1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)								
260	**V. Tài sản dài hạn khác**	**8,697,176,574**			**8,697,176,574**	**9,559,283,998**			**9,559,283,998**

261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8,697,176,574			8,697,176,574	9,184,283,998			9,184,283,998
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại								
268	3. Tài sản dài hạn khác					375,000,000			375,000,000
	- Ký cược, ký quỹ dài hạn					*375,000,000*			*375,000,000*
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**139,303,141,019**	**412,920**	**412,920**	**139,303,141,019**	**123,899,915,479**			**123,899,915,479**

Mã số	NGUỒN VỐN	Báo cáo	Đ/c Nợ	Đ/c Có	Sau điều chỉnh	Báo cáo	Đ/c Nợ	Đ/c Có	Sau điều chỉnh
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**	**112,013,371,720**			**112,013,371,720**	**96,782,557,658**			**96,782,557,658**
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**112,013,371,720**			**112,013,371,720**	**96,782,557,658**			**96,782,557,658**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	9,359,500,000			9,359,500,000	12,485,695,012			12,485,695,012
	Vay ngắn hạn	*9,359,500,000*			*9,359,500,000*	*12,485,695,012*			*12,485,695,012*
	Nợ dài hạn đến hạn trả								
312	3. Phải trả người bán	*643,884,264*			643,884,264	279,770,264			*279,770,264*
313	4. Người mua trả tiền trước	14,152,528,301			14,152,528,301	6,786,090,812			6,786,090,812
313a	*Người mua trả tiền trước*	*14,152,528,301*			*14,152,528,301*	*6,786,090,812*			*6,786,090,812*
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,397,808,616			1,397,808,616	2,668,749,483			2,668,749,483
314a	*Thuế GTGT phải nộp*	*894,176,001*			*894,176,001*	*2,196,395,320*			*2,196,395,320*
314b	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*								
314c	*Thuế xuất, nhập khẩu*								
314d	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*489,720,282*			*489,720,282*	*467,903,315*			*467,903,315*
314e	*Thuế thu nhập cá nhân*	*13,912,333*			*13,912,333*	*4,450,848*			*4,450,848*
314f	*Thuế tài nguyên*								
314g	*Thuế nhà đất, tiền thuê đất*								
314h	*Thuế khác*								
314i	*Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác*								
315	5. Phải trả người lao động	94,417,149			94,417,149				
316	6. Chi phí phải trả	16,189,053,399			16,189,053,399				
317	7. Phải trả nội bộ								
318	8. Thanh toán theo tiến độ kế hoạch HĐXD								
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	69,975,469,040			69,975,469,040	74,492,434,985			74,492,434,985
319a	*- Tài sản thừa chờ giải quyết*								
319b	*- Kinh phí công đoàn*	*223,106,931*			*223,106,931*	*305,734,746*			*305,734,746*
319c	*- Bảo hiểm xã hội*	*145,190,464*			*145,190,464*	*20,332,000*			*20,332,000*
319d	*- Bảo hiểm y tế*								
319e	*- Phải trả về cổ phần hóa*								
319f	*- Bảo hiểm thất nghiệp*	*10,957,770*			*10,957,770*				
319g	*- Tạm ứng dư có*					*391,810*			*391,810*
319h	*- Phải trả, phải nộp khác*	*69,596,213,875*			*69,596,213,875*	*74,165,976,429*			*74,165,976,429*
319i	*- Phải thu khác (dư Có)*								
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn								
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	200,710,951			200,710,951	69,817,102			69,817,102
330	**II. Nợ dài hạn**								
331	1. Phải trả dài hạn người bán								
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ								
333	3. Phải trả dài hạn khác								
334	4. Vay và nợ dài hạn								
	- Vay dài hạn								
	- Nợ dài hạn								
	- Trái phiếu phát hành								

335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả								
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm								
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn								
338	8. Doanh thu chưa thực hiện								
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ								
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**27,289,769,299**			**27,289,769,299**	**27,117,357,821**			**27,117,357,821**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**27,289,769,299**			**27,289,769,299**	**27,117,357,821**			**27,117,357,821**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19,568,000,000			19,568,000,000	19,568,000,000			19,568,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1,937,223,600			1,937,223,600	1,937,223,600			1,937,223,600
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu								
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ								
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	2,396,777,625			2,396,777,625	1,728,344,317			1,728,344,317
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	338,271,894			338,271,894	104,159,697			104,159,697
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối	3,049,496,180			3,049,496,180	3,779,630,207			3,779,630,207
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB								
430	**II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác**								
431	1. Nguồn kinh phí								
	- Nguồn kinh phí sự nghiệp								
	- Chi sự nghiệp								
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ								
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**139,303,141,019**			**139,303,141,019**	**123,899,915,479**			**123,899,915,479**

Mã số	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Báo cáo	Đ/c Nợ	Đ/c Có	Sau điều chỉnh	Báo cáo	Đ/c Nợ	Đ/c Có	Sau điều chỉnh
001	1. Tài sản thuê ngoài								
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công								
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược								
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý								
007	5. Ngoại tệ các loại								
008	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án								

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Mã số	CHỈ TIÊU	Báo cáo	Đ/c Nợ	Đ/c Có	Sau điều chỉnh	Báo cáo	Đ/c Nợ	Đ/c Có	Sau điều chỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	*27,479,195,876*			**27,479,195,876**				
02	2. Các khoản giảm trừ								
02a	*- Chiết khấu thương mại*								
02b	*- Hàng bán trả lại*								
02c	*- Giảm giá hàng bán*								
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**27,479,195,876**			**27,479,195,876**				
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26,296,295,876**			**26,296,295,876**				
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1,182,900,000**			**1,182,900,000**				
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**1,617,674,321**			**1,617,674,321**				
22	**7. Chi phí tài chính**	**629,622,693**			**629,622,693**				
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	629,622,693			629,622,693				
24	**8. Chi phí bán hàng**								
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**1,495,921,697**			**1,495,921,697**				
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**675,029,931**			**675,029,931**				
31	**11. Thu nhập khác**								
32	**12. Chi phí khác**	**60,387,121**			**60,387,121**				
40	**13. Lợi nhuận khác**	**(60,387,121)**			**(60,387,121)**				
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**614,642,810**			**614,642,810**				
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	168,757,483			**168,757,483**				
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**								
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**445,885,327**			**445,885,327**				
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**				**#REF!**				

KIỂM TRA SỐ LIỆU

Bảng Cân đối kế toán	**Năm nay**				**Năm trước**			
	Báo cáo	Đ/c Nợ	Đ/c Có	Sau điều chỉnh	Báo cáo	Đ/c Nợ	Đ/c Có	Sau điều chỉnh
Tổng tài sản	139,303,141,019	412,920	412,920	139,303,141,019	123,899,915,479			123,899,915,479
Tổng nguồn vốn	139,303,141,019			139,303,141,019	123,899,915,479			123,899,915,479
Kết quả		412,920	412,920					
	Tốt	Tốt		Tốt	Tốt	Tốt		Tốt

Lợi nhuận kế toán trước thuế	**Năm nay**		**Năm trước**	
	Đ/c Nợ	Đ/c Có	Đ/c Nợ	Đ/c Có
Báo cáo Kết quả kinh doanh Bảng Cân đối kế toán				
- Khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối *- Đ/c TK 421 không ảnh hưởng đến KQKD*				
Kết quả				

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . Tiền

Đơn vị tính: VND

	31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt	98,447,766	266,424,297
Tiền gửi ngân hàng	646,180,211	2,612,957,804
Cộng	**744,627,977**	**2,879,382,101**

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu khác	136,103,275	124,315,068
Phải trả khác dư nợ	-	-
Cộng	**136,103,275**	**124,315,068**

3 . Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,568,452,759	35,139,288,730
Thành phẩm	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**16,568,452,759**	**35,139,288,730**

4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	**1,418,827,242**	**553,550,503**	**912,755,579**	**121,563,274**	**3,006,696,598**
-Mua trong kỳ	-	*610,000,000*	*410,000,000*	*22,000,000*	*1,042,000,000*
-Tăng khác		-	-	-	-
-Thanh lý	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	**1,418,827,242**	**1,163,550,503**	**1,322,755,579**	**143,563,274**	**4,048,696,598**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	**133,876,974**	**394,059,631**	**350,551,620**	**111,486,900**	**989,975,125**
-Khấu hao trong kỳ	*56,753,089*	*104,919,699*	*192,529,355*	*12,326,377*	*366,528,520*
-Tăng khác					-
-Chuyển sang BĐS đầu		-	-	-	-
-Thanh lý	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	**190,630,063**	**498,979,330**	**543,080,975**	**123,813,277**	**1,356,503,645**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	**1,284,950,268**	**159,490,872**	**562,203,959**	**10,076,374**	**2,016,721,473**
Tại ngày 31/12/2010	**1,228,197,179**	**664,571,173**	**779,674,604**	**19,749,997**	**2,692,192,953**

5 . Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
Đầu tư dài hạn khác (*)	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	**1,000,000,000**	**1,000,000,000**

(*) *Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21/HĐHTKD ng ày 01/4/2008 với Công ty Cổ phần An Đạt l ãi suất cố định 16,5%/năm,PLHĐ nâng l ãi suất cố định là 18,0%/năm từ ngày 1/4/2010*

6 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản	7,607,114,610	7,952,892,547
Lợi thế kinh doanh (Thương hiệu)	978,400,000	489,199,998
Chi phí trả trước dài hạn khác	312,804,765	742,191,453
Cộng	**8,898,319,375**	**9,184,283,998**

7 . Vay và nợ ngắn hạn

		31/12/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV	(*)	11,668,107,814	12,485,695,012
Vay dài hạn đến hạn trả		-	-
Cộng		**11,668,107,814**	**12,485,695,012**

(*) *Khoản vay ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 10.459.01/HĐTDNHHM ngày 10/05/2010 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ, lãi suất trong hạn là 12% - 13,8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là tài*

8 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	3,688,713,599	2,196,395,320
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,044,924,004	467,903,315
Thuế thu nhập cá nhân	18,710,263	4,450,848
Cộng	**4,752,347,866**	**2,668,749,483**

9 . Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		-
Lãi vay phải trả		
Trích trước các khoản phải trả khách hàng	84,838,847,167	
Cộng	**84,838,847,167**	**-**

10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
Kinh phí công đoàn	189,258,639	305,734,746
Bảo hiểm xã hội	108,442,885	20,332,000
Tạm ứng dư có		391,810
Doanh thu chưa thực hiện	2,959,366,127	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	69,386,627,221	74,165,976,429
Bảo hiểm thất nghiệp	7,344,034	-
Cộng	**72,651,038,906**	**74,492,434,985**

11 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước					
Tại ngày 01/01/2009	**19,568,000,000**	**1,937,223,600**	**1,017,352,087**	**69,988,290**	**2,553,781,210**
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-		-	-	*4,682,243,930*
- Tăng khác	-	-	-	-	*42,726,000*
- Chia cổ tức	-	-	-	-	*(2,067,846,000)*
- Phân phối quỹ	-	-	*710,992,230*	*34,171,407*	*(1,108,234,933)*
- Giảm khác			-		*(323,040,000)*
Năm nay					
Tại ngày 01/01/2010	**19,568,000,000**	**1,937,223,600**	**1,728,344,317**	**104,159,697**	**3,779,630,207**

- Tăng vốn kỳ nay	-	-	-	-	
- Lãi trong kỳ nay	-		-	-	*2,642,892,899*
- Phân phối quỹ	-	-	*668,433,308*	*234,112,197*	*(902,545,505)*
- Giảm khác	-	-	-	-	*(2,328,699,605)*
Tại ngày 31/12/2010	**19,568,000,000**	**1,937,223,600**	**2,396,777,625**	**338,271,894**	**3,191,277,996**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp **tại ngày 31/12/2010**		Vốn đã góp **tại ngày 01/01/2010**	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Vốn góp nhà nước	-	0.0	-	-
Vốn góp các cổ đông khác	19,568,000,000	100	19,568,000,000	100
Cộng	19,568,000,000	100	19,568,000,000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2010	**01/01/2010**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	19,568,000,000	19,568,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	**19,568,000,000**	**19,568,000,000**

d. Cổ phiếu

	31/12/2010	**01/01/2010**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,956,800	1,956,800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,956,800	1,956,800
- Cổ phiếu phổ thông	*1,956,800*	*1,956,800*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,956,800	1,956,800
- Cổ phiếu phổ thông	*1,956,800*	*1,956,800*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

đ. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2010	**01/01/2010**
Quỹ đầu tư phát triển	2,396,777,625	1,728,344,317
Quỹ dự phòng tài chính	338,271,894	104,159,697
Cộng	**2,735,049,519**	**1,832,504,014**

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

12 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	**Năm trước**
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	102,173,348,219	127,892,567,203
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,015,101,299	2,844,629,865
Cộng	**105,188,449,518**	**130,737,197,068**

13 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	**Năm trước**
Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng	102,173,348,219	127,892,567,203
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3,015,101,299	2,844,629,865
		-
Cộng	**105,188,449,518**	**130,737,197,068**

14 . Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Năm trước
Giá vốn hợp đồng xây dựng	99,254,954,774	123,967,562,302
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1,484,419,600	1,996,454,336
Cộng	**100,739,374,374**	**125,964,016,638**

15 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,333,780,833	136,989,722
Đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu		165,000,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác		2,372,251,841
Cộng	**3,333,780,833**	**2,674,241,563**

16 . Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền vay	1,399,327,871	825,527,194
Chi phí tài chính khác		-
Cộng	**1,399,327,871**	**825,527,194**

17 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1,032,861,247	467,903,315
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ nay		-
Cộng	**1,032,861,247**	**467,903,315**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	3,675,754,146
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	
+ Điều chỉnh tăng (Chi phí khác) (2)	455,690,842
+ Điều chỉnh giảm (3)	
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)	4,131,444,988
Thuế suất (5)	25.00%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (6) = (4) x (5)	1,032,861,247
Lợi nhuận sau thuế	**2,642,892,899**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu được phân loại lại để so sánh theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không lập số liệu so sánh.

Hà Nội, ngày 12 tháng 1 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hoài	Lý Văn Thương	Vũ Duy Hậu